

Hoàn Lão, ngày 12 tháng 9 năm 2025

THƯ MỜI THẨM ĐỊNH GIÁ

Kính gửi: Các Công ty thẩm định giá.

Bệnh viện đa khoa khu vực Bồ Trạch đang có nhu cầu mua sắm hóa chất, sinh phẩm, vật tư xét nghiệm, răng hàm mặt phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2025-2026 của Bệnh viện đa khoa khu vực Bồ Trạch. Nay thông báo đến các công ty có đủ năng lực và kinh nghiệm thẩm định giá đáp ứng yêu cầu tham gia gửi hồ sơ năng lực kinh nghiệm thẩm định giá đến Bệnh viện đa khoa khu vực Bồ Trạch.

- Thời gian nhận hồ sơ năng lực kinh nghiệm: Từ ngày 12 tháng 9 năm 2025 đến hết ngày 19 tháng 9 năm 2025.

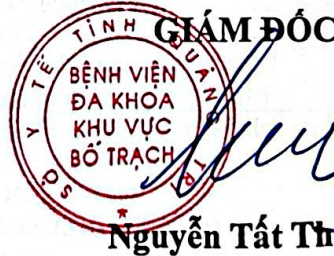
Kính mời nhà thầu quan tâm và đủ điều kiện gửi hồ sơ đáp ứng thẩm định giá đến Bệnh viện đa khoa khu vực Bồ Trạch (trong giờ hành chính). Địa chỉ: Tổ dân phố 5 - xã Hoàn Lão - tỉnh Quảng Trị.

Mọi chi tiết xin liên hệ: Bà: Nguyễn Hải Sâm - Cán bộ phòng KHTH, Số điện thoại: 0988.688.242.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Nguyễn Tất Thắng

PHỤ LỤC

(Kèm theo thư mời số: 905/TM-BVĐK ngày 12 tháng 9 năm 2025)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng
1	Thuốc thử xét nghiệm GPT(ALT)	<p>* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480</p> <p>Phương pháp: IFCC</p> <p>Phạm vi đo: 0.160 ở 340 nm hoặc 0.080 ở 365 nm</p> <p>Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 μkat/l</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l</p> <p>L-Alanine 500 mmol/l</p> <p>LDH 1200 U/l</p> <p>R2: NADH2 0.18 mmol/l</p> <p>2-Oxoglutarate 15 mmol/l</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	15
2	Thuốc thử xét nghiệm GOT(AST)	<p>* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480</p> <p>Phương pháp: IFCC</p> <p>Phạm vi đo: 0.160 ở 340nm hoặc 0.080 ở 365nm</p> <p>Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 μkat/l</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l</p> <p>L-Aspartate 200 mmol/l</p> <p>LDH 800 U/l</p> <p>MDH 600 U/l</p> <p>R2: NADH2 0.18 mmol/l</p> <p>2-Oxoglutarate 12 mmol/l</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	12
3	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin direct	<p>* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480</p> <p>Phương pháp DCA</p> <p>Bước sóng 546 nm (540 – 560 nm)</p> <p>Đường quang 1 cm</p> <p>Phạm vi đo từ 0.1 - 10 mg / dL</p> <p>Giới hạn phát hiện thấp nhất là 0.1 mg/dL.</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>R1: EDTA-Na2 0.1 mmol/L</p> <p>NaCl 150 mmol/L</p> <p>Sulfamic acid 100 mmol/L</p> <p>R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 0.5 mmol/L</p> <p>HCl 900 mmol/L</p> <p>EDTA-Na2 0.13 mmol/L</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	3
4	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin total	<p>* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480</p> <p>Phương pháp: DCA</p> <p>Phạm vi đo từ 0.1 - 30 mg/dL</p> <p>Giới hạn phát hiện thấp nhất là 0.07 mg/dL.</p> <p>Thành phần chính:</p>	Hộp	3

IN
 ENH
 A K
 KHU
 Ồ TI

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng
		R1: Phosphate buffer 50 mmol/L NaCl 150 mmol/L R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L HCl 130 mmol/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016		
5	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phương pháp: ChOD-PAP (Cholesterol oxidase/peoxidase) Phạm vi: 3-800 mg/dl (0.08-20.7 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3 mg/dl (0.08 mmol/l) Thành phần chính: R1: Pipes buffer, pH 6.9 90 mmol/l Phenol 26 mmol/l Cholesterol oxidase 200 U/l Cholesterol esterase 300 U/l Peroxidase 1250 U/l 4-Aminoantipyrine 0.4 mmol/l R2: Cholesterol Standard 200 mg/dl (5.17mmol/l) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	15
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phương pháp: Direct Phạm vi đo lường: 3-150 mg/dl (0.8 - 3.90 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3 mg / dl (0.08 mmol/l) Thành phần chính: Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l Cholesterol oxidase >0.8 KU/l Cholesterol esterase >1.0 KU/l Catalase >500 KU/l HDCBS 0.5 mmol/l R2: Peroxidase 30 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	19
7	Thuốc thử xét nghiệm LDL Cholesterol	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phương pháp: Trực tiếp Phạm vi đo: 5-100 mg/dl (0.13 - 26.0 mmol/l) Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp nhất): 5 mg/dl (0.13 mmol/l) Thành phần chính: R1: Good's buffer, pH 7.0 50 mmol/l Cholesterol oxidase 500 U/l Cholesterol esterase 600 U/l Catalase 600 KU/l Ascorbate oxidase 3 KU/l TOOS 2 mmol/l R2: Peroxidase 4 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	18

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	<p>* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480</p> <p>Phương pháp: Jaffe</p> <p>Phạm vi đo: 0.2 – 15 mg/dL (18 – 1330 $\mu\text{mol/L}$)</p> <p>Giới hạn phát hiện thấp nhất là 0.2 mg/dL (17.7 $\mu\text{mol/L}$)</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L</p> <p>R2: Picric acid 20 mmol/L</p> <p>Standard: 2 mg/dL (177 $\mu\text{mol/L}$)</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	27
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	<p>* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480</p> <p>Phương pháp: GOD-PAP (Glucose oxidase/ peroxidase)</p> <p>Phạm vi đo: Phương pháp điểm cuối tuyến tính lên đến 400 mg/dl (22.2 mmol/l). Phương pháp động học lên đến 700 mg/dl (38.9 mmol/l).</p> <p>Giới hạn phát hiện: 2 mg/dl</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>Phosphate buffer, pH 7.5 0.1 mol/l</p> <p>Phenol 7.5 mmol/l</p> <p>GOD 12000 U/l</p> <p>POD 660 U/l</p> <p>4-Amino-antipyrine 0.40 mmol/l</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	12
10	Thuốc thử xét nghiệm Total Protein	<p>* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480</p> <p>Phương pháp: Biuret</p> <p>Phạm vi đo: 0.2-13 g/dl (2.0-130 g/l)</p> <p>Giới hạn phát hiện: 0.2 g/dl hoặc 2.0 g/l</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>Potassium iodide 30 mmol/l</p> <p>Potassium sodium tartrate 32 mmol/l</p> <p>Copper sulphate 18 mmol/l</p> <p>Sodium hydroxide 200 mmol/l</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	3
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	<p>* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480</p> <p>Phương pháp: GPO-PAP (Glycerol phosphate oxidase/peroxidase)</p> <p>Phạm vi đo: 3-1000 mg/dl (0.05 - 11.4 mmol/l)</p> <p>Giới hạn phát hiện: 3mg / dl (0.05 mmol/l)</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>Pipes buffer pH 7.8 50 mmol/l</p> <p>p-Chlorophenol 2 mmol/l</p> <p>Lipoprotein lipase 150000 U/l</p> <p>Glycerolkinase 800 U/l</p> <p>Glycerol - 3 - P- oxidase 4000 U/l</p> <p>Peroxidase 440 U/l</p> <p>4-Aminoantipyrine 0.7mmol/l</p>	Hộp	12



STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng
		ATP 0.3mmol/l Mg ²⁺ 40 mmol/l Na-cholat 0.20 mmol/l Potassium-Hexacyanoferrat(II) 1µmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016		
12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phương pháp: UV kinetic Phạm vi đo: 5-400 mg/dl (0.83 đến 66.4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 5 mg/dl (0.83 mmol/l) Thành phần chính: R1: TRIS buffer pH 7.8 50 mmol/l GLDH ≥ 0.80 U/l Urease ≥ 12 U/ml R2: TRIS* buffer pH 9.6 100 mmol/l 2-oxoglutarate 8.3 mmol/l NADH ≥ 0.23 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	13
13	Thuốc thử chẩn lượng Uric acid	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phương pháp: Uricase-PAP Phạm vi đo: 0.2 – 20.0 mg/dl (11.9 – 1190 µmol/l) Giới hạn phát hiện: 0.2 mg/dl (11.9 µmol/l) Thành phần chính: Phosphate buffer pH 7.4 50 mmol/l 3,5-Dichloro-2-hydroxy-benzenesulfonic acid 4 mmol/l Uricase 60 U/l POD 660 U/l 4-Aminoantipyrine 1 mmol/l Preservative Standard: Uric acid 6 mg/dl (356.9 µmol/l) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	3
14	Thuốc thử xét nghiệm α-Amylase	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phương pháp: CNP-G3 Nguyên tắc kiểm tra: Thử nghiệm so màu với 2-chloro-4-nitrophenyl-α-D-maltotrioxide (CNP-G3) làm cơ chất trực tiếp. Phạm vi đo: Lên tới 1500 U / l (25.8 µka / l) Giới hạn phát hiện: 7 U / l hoặc 0.12 µkat / l Thành phần chính: MES buffer, pH 6.0 100 mmol/l NaCl 350 mmol/l Ca-Acetate 6 mmol/l Potassium thiocyanate 900 mmol/l CNP-G3 2.27 mmol/l Stabilizers and detergents > 0.1 % Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	2

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng
15	Thuốc thử xét nghiệm Gamma-GT	<p>* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480</p> <p>Phương pháp: IFCC</p> <p>Phạm vi đo: 3 - 280 U/l (0.05 - 4.67 μkat/l)</p> <p>Giới hạn phát hiện: 3 U/l (0.05 μkat/l)</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>R1: Tris Glycylglycin buffer pH 8.25 100 mmol/l</p> <p>R2: L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 2.9 mmol/l</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	5
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatine kinase – MB (CK-MB)	<p>* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480</p> <p>Phương pháp: IFCC</p> <p>Phạm vi đo: 2–2300 U/l (0.03–38.41 μkat/l)</p> <p>Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp nhất): 5 U/l (0.08 μkat/l)</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>R1 Buffer</p> <p>Imidazole buffer pH 6.7 100 mmol/l</p> <p>Mg-acetat 10 mmol/l</p> <p>Glucose 20 mmol/l</p> <p>N-acetyl-cysteine 20 mmol/l</p> <p>NADP 2 mmol/l</p> <p>G6P-DH 1500 U/l</p> <p>HK 2500 U/l</p> <p>Diadenosine pentaphosphate 10 μmol/l</p> <p>CK-M-antibody 1000 U/l</p> <p>R2 substrate</p> <p>creatine phosphate 30 mmol/l</p> <p>ADP 2 mmol/l</p> <p>AMP 5 mmol/l</p> <p>Adenosine 10 μmol/l</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	7
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	<p>* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480</p> <p>Phương pháp đo: Bromocresol green</p> <p>Phạm vi đo: 0.2g/dl – 6.0 g/dl</p> <p>Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp nhất): 0.2 g/dl hoặc 2 g/l</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>Succinate buffer, pH 4.2 75 mmol/l</p> <p>Bromocresol green 0.15 mmol/l</p> <p>Brij 35 7 ml/l</p> <p>Detergents and stabilizers >0.1 %</p> <p>Bovine albumin concentration according to CRM 470 (IFCC) 4.0 g/dl</p> <p>RPPHS 91/0619 4.0 g/dl</p> <p>SRM 927a (NIST) 4.5 g/dl</p> <p>Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	2
18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium	<p>* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480</p> <p>Phương pháp: Arsenazo III</p>	Hộp	2

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
		Phạm vi đo: 0.04 – 20mg/dL (0.01 – 5 mmol/L) Giới hạn phát hiện thấp nhất là 0.04 mg / dL (0.01 mmol / L) Thành phần chính: Phosphate buffer pH 7.5 50 mmol/L 8-Hydroxyquinoline-5-sulfonic acid 5 mmol/L Arsenazo III 120 µmol/L Tiêu chuẩn: 10 mg/dL (2.5 mmol/L) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016		
19	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 * Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zn. * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	40
20	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 * Vật liệu đối chứng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin cho các đại lượng đo sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Calcium, Cholesterol, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	30
21	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hoá	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 * Huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Được sử dụng để hiệu chuẩn máy phân tích sinh hóa: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, Cholinesterase, CK-NAC, CK-MB, Creatinine, Copper, Iron, Glucose, GGT, HDL-C, LDL-C, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7	Lọ	40

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng
		*Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485		
22	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phạm vi đo: 3.5 g/L Giới hạn phát hiện thấp nhất là 0.1 g/L Bước sóng 376 nm (360 – 380 nm) Thành phần chính: Buffer pH 8.3 300 mmol/L NAD+ 10 mmol/L Alcohol dehydrogenase (ADH) ³ 200 kU/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	4
23	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Được chuẩn bị từ albumin huyết thanh bò với chất bảo quản và chất ổn định. Giá trị: - Control 1: Ethyl alcohol: 37.0 mg/dl, 8.03 mmol/l. - Control 2: Ethyl alcohol: 95.0 mg/dl, 20.6 mmol/l Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	4
24	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Alcohol Ethanol	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 * Thành phần chính: Được điều chế từ albumin huyết thanh bò có thêm chất bảo quản và chất ổn định. Ethanol Đối chứng chứa khối lượng phản ứng của: hỗn hợp 5-chloro-2-metyl-4-isothiazolin-3-one và 2-metyl-2H isothiazol-3-one (3:1) * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	4
25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP)	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phạm vi đo: 0-14 mg/dL Giới hạn phát hiện: 0.013 mg/dL Thành phần chính: Latex Glycine buffer (pH 8.42) Rabbit anti-human CRP sensitized latex (0.20%). Sodium azide (0.95 g/L) Buffer Sodium chloride (9 g/L) Detergent (0.1 %) Sodium azide (0.95 g/L) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	16
26	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP) mức thấp	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 * Thành phần chính: Dung dịch pha loãng của huyết tương người và dịch màng phổi chứa CRP với dung dịch muối đệm phosphate. Chất bảo quản natri azide. * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	6



STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
27	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP) mức cao	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 * Thành phần chính: Dung dịch pha loãng của huyết tương người và dịch màng phổi chứa CRP với dung dịch muối đệm phosphate. Chất bảo quản natri azide. * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	6
28	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP)	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 *Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-reactive protein (CRP) * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	6
29	Hoá chất có tính kiểm rừa máy sinh hoá	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Thành phần chính: Alkali < 10.0% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Can	12
30	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Ammonia (AMM)	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Phương pháp: Glutamate Dehydrogenase Độ chính xác: Tốc độ thu hồi đo được phải nằm trong khoảng (100 ± 20)% Thành phần chính: NADPH > 0.1 mmol/L α-Ketoglutaric Acid > 5 mmol/L GLDH > 0.5 KU/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	1
31	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Ammonia	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 *Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Ammonia * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	1
32	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ammonia	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 * Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ammonia * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	1
33	Thuốc thử xét nghiệm Lipase	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 * Phương pháp IFCC Thành phần chính: N,N-Bis(2-hydroxyethyl)glycine buffer (BICN buffer), Colipase (porcine pancreas), Sodium deoxycholate, Tartrate acid buffer, 1,2-o-lauryl- racemic - glycerin - 3-glutaric acid -(6-methyl halide) ester, Bezoar deoxycholate Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	1
34	Thuốc thử xét	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU	Hộp	1

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng
	nghiệm Iron (Sắt)	480 * Phương pháp: Ferene * Phạm vi đo: $\leq 5 \mu\text{g/dL}$ đến $\geq 1000 \mu\text{g/dL}$ ($\leq 0.9 - \geq 179 \mu\text{mol/L}$). * Thành phần chính: R1: Acetate buffer, Thiourea R2: Ascorbic acid, Ferene, Thiourea * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485		
35	Hoá chất khử khuẩn rửa buồng phản ứng cho máy sinh hoá	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Thành phần chính: Detergent < 1.0% Preservative < 10.0% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chai	2
36	Thuốc thử xét nghiệm định lượng dị ứng IgE	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Độ nhạy khi nồng độ mẫu là 500IU/mL, độ hấp thụ thay đổi phải ≤ 0.5000 Thành phần chính: R1: 2-(N-morpholine) ethylsulfonic acid (MES) buffer: 50mmol/L Preservative: 0.1% R2: Latex particle coated IgE antibody: 0.1% Preservative 0.1% Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	1
37	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IgE	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng IgE Giá trị gán: IgE 1: 59 IU/ml, IgE 2: 98 IU/ml, IgE 3: 192 IU/ml, IgE 4: 519 IU/ml, IgE 5: 1121 IU/ml Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	1
38	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng IgE	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng IgE Giá trị mục tiêu và phạm vi: IgE 1: 99 ± 10 (IU/mL), IgE 2: 438 ± 44 (IU/mL) Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	1
39	Vật liệu kiểm soát âm tính xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgE đặc hiệu	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 * Chứng âm dùng cho xét nghiệm dị ứng * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	1
40	Vật liệu kiểm soát dương tính xét nghiệm bán định lượng kháng thể IgE đặc hiệu	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 * Chứng dương dùng cho xét nghiệm dị ứng * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	1
41	Hoá chất dùng cho	* Sử dụng tương thích với máy phân tích HbA1c tự	Túi	14

: H
H VIỆN
KHOA
J VỰC
TRẠCH
R

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
	máy phân tích HbA1c loại A	động HA-1500 Thành phần chính: NaCl 20mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016		
42	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại B	* Sử dụng tương thích với máy phân tích HbA1c tự động HA-1500 Thành phần chính: NaCl 170mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Túi	10
43	Dung dịch bảo vệ hồng cầu trong xét nghiệm HbA1c	* Sử dụng tương thích với máy phân tích HbA1c tự động HA-1500 Thành phần chính: Phosphate: 40 mmol/L Sodium chloride: 170 mmol/L Preserver: ≤ 0.5 ml/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Túi	1
44	Dung dịch ly giải hồng cầu	* Sử dụng tương thích với máy phân tích HbA1c tự động HA-1500 Thành phần chính: Buffer 20mmol/L Sodium chloride 20mmol/L Surfactant 0.05ml/L Perserver < 0.5 ml/L Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Can	10
45	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	* Sử dụng tương thích với máy phân tích HbA1c tự động HA-1500 *Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	5
46	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	* Sử dụng tương thích với máy phân tích HbA1c tự động HA-1500 * Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	5
47	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học	* Sử dụng tương thích với máy phân tích huyết học Auto Star Diff 5 * Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7	Thùng g	185

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
		*Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485		
48	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 3 thành phần bạch cầu MON, NEU, LYM trong máu	* Sử dụng tương thích với máy phân tích huyết học Auto Star Diff 5 * Thành phần chính: Detergent < 1.5% Buffer < 2.0% Preservative < 1.5% Dye < 1.0% * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chai	120
49	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo 2 thành phần bạch cầu EO, BASO trong máu	* Sử dụng tương thích với máy phân tích huyết học Auto Star Diff 5 * Thành phần chính: Detergent < 0.5% Buffer < 0.6% Preservative < 0.7% * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chai	120
50	Thuốc thử ly giải hồng cầu đo Hemoglobin trong máu	* Sử dụng tương thích với máy phân tích huyết học Auto Star Diff 5 * Thành phần chính: Detergent < 4.0% Buffer < 1.0% * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chai	80
51	Vật liệu kiểm soát chất lượng dùng cho máy phân tích huyết học Laser	* Sử dụng tương thích với máy phân tích huyết học Auto Star Diff 5 * Thành phần chính: Máu động vật có vú khoẻ mạnh (lợn), chất bảo quản và chất ổn định tế bào. * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	9
52	Hoá chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	* Sử dụng tương thích với máy phân tích huyết học Auto Star Diff 5 * Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	25
53	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên A	* Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên A hệ nhóm máu ABO. * Hiệu giá $\geq 1:256$. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	5
54	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên AB	* Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên A,B hệ nhóm máu ABO * Hiệu giá $\geq 1:256$. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100% *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	5
55	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên B	* Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên B hệ nhóm máu ABO * Hiệu giá $\geq 1:256$. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100% *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	5

KINH

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
56	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên D	* Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên D hệ Rh * Hiệu giá $\geq 1:256$. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100% *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	5
57	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	* Sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải AUTO ISE 500 * Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. - Nồng độ cho một xét nghiệm: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l - Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh người *Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	22
58	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, Ca, pH)	* Sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải AUTO ISE 500 * Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, pH buffer, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. *Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	6
59	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	* Sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải AUTO ISE 500 * Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5% *Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	6
60	Dung dịch rửa protein dùng cho máy phân tích điện giải	* Sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải AUTO ISE 500 * Thành phần chính: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid. *Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	6
61	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	* Sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải AUTO ISE 500 * Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl ₂ , LiCl, chất đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. *Nồng độ từng phần: K ⁺ 5mmol/L, Na ⁺ 125mmol/L, Cl ⁻ 145mmol/L, Ca ²⁺ 10mmol/L, pH 7.6 *Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	1
62	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	* Sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải AUTO ISE 500 * Thành phần chính: KCl * Nồng độ: K ⁺ 4mol/L, Cl ⁻ 4mol/L *Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	1
63	Thuốc thử xét nghiệm định lượng APTT	* Sử dụng tương thích với máy phân tích đông máu Auto S * Thành phần chính: R1: Ellagic Acid 0.3%, BSA 0.1%, 0.2% Sodium Azide, Bộ đệm 3%	Hộp	5

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng
		R2: CaCl ₂ 0.025 M *Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485		
64	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PT	* Sử dụng tương thích với máy phân tích đông máu Auto S * Thành phần chính: Recombinant hTF, BSA 0.5% CaCl ₂ 0.025 M, bộ đệm 3%, 0.2% Sodium Azide, chất ổn định. *Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	5
65	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen	* Sử dụng tương thích với máy phân tích đông máu Auto S * Thành phần chính: R1: Thrombin bò (khoảng 100 đơn vị NIH /mi), BSA 0.5%, pH 7.2 ± 0.2 Bộ đệm 5%, 0.2% Sodium Azide, chất ổn định. R2: Dung dịch đệm Imidazole (IBS): Dung dịch đệm Imidazole trong dung dịch muối, pH 7.2 ± 0.2, với 0.2% Sodium Azide làm chất bảo quản. *Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	6
66	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức trung bình	* Sử dụng tương thích với máy phân tích đông máu Auto S Thành phần chính: Huyết tương người. Chất chống đông máu natri citrat <0.4%. *Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	1
67	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT, APTT, TT, FIB mức cao	* Sử dụng tương thích với máy phân tích đông máu Auto S *Thành phần chính: Huyết tương người. Chất chống đông máu natri citrat <0.4% *Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	1
68	Hoá chất rửa dùng cho máy xét nghiệm	* Sử dụng tương thích với máy phân tích đông máu Auto S * Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% *Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	20
69	Hoá chất dùng cho máy phân tích đông máu	* Sử dụng tương thích với máy phân tích đông máu Auto S * Thành phần chính: Sodium Hypochlorite *Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chai	6
70	Thuốc thử xét nghiệm định lượng D-Dimer	* Sử dụng tương thích với máy phân tích đông máu Auto S * Thành phần chính: Kit thuốc thử gồm các thành phần R1 (chất đệm), R2 (Latex), chất chuẩn và chất kiểm tra mức 1, mức 2. Latex với thành phần kháng thể đơn dòng chuột gồm: Polystyrene latex (nồng độ 12 mmol/L) Natri benzoat (nồng độ 0.01 mmol/L). Tris (nồng độ 30mmol/L). *Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7	Hộp	1

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
		*Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485		
71	Thuốc thử xét nghiệm định lượng β -Human Chorionic Gonadotropin tự do	* Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 * Thành phần chính: Enzym liên hợp: Kháng thể β -hCG tự do được gắn nhãn peroxidase cải ngựa trong đệm Tris-HCl chứa BSA (albumin huyết thanh bò). Chứa một số chất bảo quản. *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	2
72	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triiodothyronine tự do	* Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 * Thành phần chính: Enzym liên hợp: Kháng thể kháng T3 được gắn nhãn peroxidase cải ngựa trong đệm BIS-Tris-Propane-NaCl có chứa BSA (albumin huyết thanh bò). Chứa chất bảo quản ProClin® 300 và Bronidox. *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	7
73	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroxine tự do	* Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 * Thành phần chính: Enzym liên hợp: anti-T4 được gắn nhãn peroxidase cải ngựa trong đệm Tris-NaCl có chứa BSA (albumin huyết thanh bò). Chứa một số chất bảo quản. *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	7
74	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triiodothyronine	* Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 * Thành phần chính: Enzym liên hợp: Kháng thể kháng T3 được gắn nhãn peroxidase cải ngựa trong đệm BIS-Tris Propane-NaCl có chứa BSA (albumin huyết thanh bò). Chứa chất bảo quản ProClin® 300 và Bronidox. *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	7
75	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thyroxine	* Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 * Thành phần chính: Enzym liên hợp: Chất dẫn xuất T4 được gắn nhãn peroxidase cải ngựa trong đệm Tris-NaCl có chứa BSA (albumin huyết thanh bò) và ANS. Chứa một số chất bảo quản. *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	7
76	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH (thyroid stimulating hormone)	* Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 * Thành phần chính: Enzyme liên hợp: Anti-TSH được gắn nhãn peroxidase cải ngựa trong đệm Tris-NaCl có chứa huyết thanh bò. Chứa chất bảo quản ProClin® 300. *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	7
77	Thuốc thử xét nghiệm định lượng N-terminal pro B-type natriuretic peptide	* Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 * Thành phần chính: Enzym liên hợp. Kháng thể NT-proBNP đơn dòng của chuột được gắn nhãn HRP (horseradish peroxidase) trong đệm Tris-NaCl có chứa BSA (bovine serum albumin). Chứa một số chất bảo quản.	Hộp	1

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
		*Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485		
78	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PRL (Prolactin)	* Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 * Thành phần chính: Enzym liên hợp. Kháng thể đơn dòng chuột được gắn nhãn peroxidase cải ngựa trong đệm Tris-HCl có chứa huyết thanh bò. Chứa một số chất bảo quản. *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	1
79	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HS-cTnT (troponin T)	* Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 * Thành phần chính: Enzym liên hợp: Horseradish-peroxidase gắn nhãn anti-cTnT trong đệm Tris-NaCl có chứa BSA. Chứa chất bảo quản ProClin® 300 và Bronidox *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	1
80	Vật liệu kiểm soát chất lượng các xét nghiệm chức năng tim	* Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 * Vật liệu kiểm soát chất lượng các Thuốc thử như: Creatine Kinase (CK), Creatine Kinase-MB (CK-MB), Cardiac troponin I (cTnI), Cardiac troponin T (cTnT), C-Reaction Protein (CRP), B-natriuretic peptide (BNP), N-terminal B- natriuretic peptide precursor (NT-proBNP), Homocysteine (HCY), Heart-type fatty acid binding protein (H-FABP), Digoxin (Dig), Myoglobin (MYO) *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	1
81	Vật liệu kiểm soát chất lượng các xét nghiệm tuyến giáp	* Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 * Kiểm tra các xét nghiệm như: T3, T4, FT3, FT4, TSH, TG, PRL, LH, HGH, ACTH, Cortisol, Folate, 25-OH Vitamin D, FSH, PRG, Testosterone, E2, C-Peptide, Insulin, 17 α -OHP, DHEA-S, IGF-1, Aldosterone, β -hCG, Vitamin B12 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	1
82	Chất phát quang hoá học	* Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 * Chất phát quang *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	2
83	Dung dịch đệm cho máy miễn dịch	* Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 * Thành phần chính: Phosphate buffer *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	2
84	Dung dịch pha loãng mẫu cho máy miễn dịch	* Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 * Thành phần chính: NaCl buffer *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	2
85	Dung dịch rửa cho máy miễn dịch	* Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 * Thành phần chính: Sodium Hydroxide *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	2
86	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	* Sử dụng tương thích với máy phân tích nước tiểu Click 50 * Thành phần chính: Ascorbic Acid: 2.6-dichloro-phenol-indophenol 0.5mg.	Hộp	80

T. N.
B. H.
Đ. H.
K. H.
B. T.

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
		<p>Leukocytes: indoxyl ester 1.4mg; diazonium salt 0.7mg. Ketone: sodium nitroprusside 30.0mg. Nitrite: sulfanilamide 0.65mg; N-(naphthyl)-ethylenediammonium dihydrochloride 0.45mg. Urobilinogen: fast blue B salt 1.2mg. Bilirubin: 2.4-dichlorobenzene diazonium 14.3mg. Protein: tetrabromphenol blue 0.36mg. Glucose: glucose oxidase 6.2mg; peroxidase 2.8mg; 4-aminoantipyrine 0.08mg. Specific Gravity: bromthymol blue 0.4mg; sodium poly methyl vinyl acetate maleic 16mg. Blood: cumene hydroperoxide 35.2mg; 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine 2.0mg. pH: bromocresol green 0.2mg; bromxylenol blue 3.3mg. *Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485</p>		
87	Que thử xét nghiệm nước tiểu 10 thông số	<p>* Sử dụng tương thích với máy phân tích nước tiểu Mission U120 * Phát hiện định tính và bán định lượng các chất sau trong nước tiểu: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose. *Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485</p>	Hộp	12
88	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Dengue	<p>* Phát hiện kháng nguyên Virus Dengue NS1 * Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần * Không sử dụng dung dịch pha mẫu (bufer) * Độ nhạy: ≥ 90.54% * Độ đặc hiệu: 100% * Dạng khay</p>	Test	5,000
89	Que thử xét nghiệm định tính AMP/MOP/COD/THC/Heroion	<p>* Xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính nhiều loại thuốc và chất chuyển hóa thuốc trong nước tiểu người ở các nồng độ ngưỡng cut-off sau: Amphetamine (AMP), Morphine (MOP), Codein (COD), Marijuana (THC) và 6-Monoacetylmorphine (HEROIN) trong nước tiểu người. AMP: Ngưỡng cut-off: 500 ng/ml MOP: Ngưỡng cut-off: 300 ng/ml COD: Ngưỡng cut-off: 300 ng/ml THC: Ngưỡng cut-off: 50 ng/ml HEROIN: Ngưỡng cut-off: 10 ng/ml Độ nhạy: ≥ 99,9% Độ đặc hiệu: ≥ 99,9% * Đạt chứng nhận FDA * Tiêu chuẩn ISO 13485, ISO 9001 & EUCFS</p>	Test	3,500
90	Thuốc thử xét nghiệm định tính antistreptolysin-O (ASO)	<p>* Bộ kit được sử dụng để xác định định tính kháng thể antistreptolysin-O (ASO) trong huyết thanh. - Thành phần: + Latex: Hỗn dịch các hạt latex polystyrene được phủ streptolysin-O; pH 8.2. Sodium azide < 0.1% Positive. + Control: Huyết thanh người có nồng độ ASO >200 UI/mL + Kiểm tra âm tính: Huyết thanh động vật. - Độ nhạy phân tích:</p>	Hộp	2

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng
		+ Độ nhạy của xét nghiệm về giới hạn phát hiện là $\geq 200 (\pm 50)$ UI/mL. + Độ nhạy chẩn đoán: $\geq 98\%$ + Độ đặc hiệu chẩn đoán: $\geq 97\%$ * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485		
91	Khay thử phát hiện định tính kháng nguyên virus viêm gan B	* Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần của người * Độ nhạy: $\geq 100\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99.88\%$. * Ngưỡng phát hiện 1ng/ml	Test	500
92	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	* Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C. * Mẫu bệnh phẩm: Máu toàn phần/Huyết tương/Huyết thanh. * Độ nhạy: $\geq 99,8\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99,8\%$; Độ chính xác: $\geq 99.5\%$.	Test	400
93	Khoang giấy kháng sinh Amoxicillin 10 μ g (Ax)	Khoang kháng sinh Amoxicillin 10 μ g (Ax).	Lọ	1
94	Khoang giấy kháng sinh Azithromycin 15 μ g (Az)	Khoang kháng sinh Azithromycin 15 μ g (Az)	Lọ	1
95	Canh thang BHI Broth - 5ml	Chứa ≥ 5 ml môi trường BHI. Dùng để tăng sinh không chọn lọc tất cả các vi khuẩn, ngoại trừ Haemophilus influenzae.	Tuýp	20
96	Khoang giấy kháng sinh Cephalexin 30 μ g (Cp)	Khoang kháng sinh Cephalexin 30 μ g (Cp)	Lọ	1
97	Khoang giấy kháng sinh Cloramphenicol 30 μ g (Cl)	Khoang kháng sinh Cloramphenicol 30 μ g (Cl)	Lọ	1
98	Khoang giấy kháng sinh Clarithromycin 15 μ g (Ch)	Khoang kháng sinh Clarithromycin 15 μ g (Ch)	Lọ	1
99	Khoang giấy kháng sinh Amoxicillin / Clavulanic acid 20/10 μ g (Ac)	Khoang kháng sinh Amoxicillin/clavulanic acid 20/10 μ g	Lọ	1
100	Methyl red (MR)	Lọ có chứa ≥ 2 ml thuốc thử dùng kết hợp cùng với môi trường (MR-VP) để thực hiện thử nghiệm Methyl red (MR).	Lọ	10
101	Khoang giấy kháng sinh Gentamicin 10 μ g (Ge)	Khoang kháng sinh Gentamicin 10 μ g (Ge).	Lọ	1
102	Dung dịch Giemsa's azur eosin methylene blue solution	Hoá chất nhuộm Giemsa.	Chai	1
103	Kliggler Iron Agar (KIA)	Tube chứa ≥ 5 ml môi trường. Dùng để thực hiện thử nghiệm sinh hóa lên men glucose, lên men lactose, sinh hydrogen sulfide và sinh khí để định danh trực khuẩn Gram âm, dễ mọc.	Tuýp	10
104	Mac Conkey Agar (MC 90mm)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc trực khuẩn Gram âm, dễ mọc. Phân biệt khả năng lên men lactose.	Đĩa	10

VIỆN
 HOA
 HỌC
 CH

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng
105	Samonella Shigella Agar (SS 90mm)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc Salmonella, Shigella. Phân biệt khả năng lên men lactose.	Đĩa	10
106	Thạch nâu (CAXV 90mm)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi khuẩn khó mọc.	Đĩa	10
107	Sabourau Dextrose Agar (SAB 90mm)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi nấm.	Đĩa	10
108	Nutrien agar (NA 90mm)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi khuẩn dễ mọc.	Đĩa	10
109	Thạch máu (BA 90mm)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy phân biệt. Phân biệt được 3 kiểu hình tiêu huyết (α , β , γ) của Streptococcus.	Đĩa	10
110	Nutrien agar nghiêng (NA nghiêng)	Dùng để nuôi cấy và bảo quản vi khuẩn dễ mọc.	Lọ	10
111	Simon Citrate Agar	Lọ chứa ≥ 3 ml môi trường. Dùng để phát hiện khả năng biến dưỡng citrate.	Lọ	10
112	Mueller Hinton Agar (MHA 90mm)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường thực hiện kháng sinh đồ vi khuẩn dễ mọc.	Đĩa	10
113	Methyl red - Voges Proskauer (MR-VP)	Lọ chứa ≥ 3 ml môi trường. Dùng để thực hiện thử nghiệm Methyl red và Voges Proskauer.	Lọ	10
114	Motility Indol Urease (MIU)	Lọ chứa ≥ 3 ml môi trường. Dùng để thực hiện thử nghiệm sinh hóa sinh urease, sinh indol và di động.	Lọ	10
115	Methylen blue 500ml	Thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen, có chứa hóa chất nhuộm Xanh Methylen.	Chai	1
116	Carbon Fuchsin 500ml	Thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen, có chứa hóa chất nhuộm carbol fuchsin.	Chai	2
117	Dây bơm dùng cho máy xét nghiệm	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 * Dây bơm dùng cho máy sinh hoá * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chiếc	1
118	Cột sắc ký	* Sử dụng tương thích với máy phân tích HbA1c tự động HA-1500 * Thành phần chính: Cột làm bằng kim loại không gỉ, trong có màng lọc chuyên dụng, chịu được áp suất cao. * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chiếc	1
119	Phin lọc	* Sử dụng tương thích với máy phân tích HbA1c tự động HA-1500 * Thành phần chính: Phin lọc dạng nhựa, được cấu tạo dạng lưới lọc. * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chiếc	2
120	Cốc đựng mẫu (sample cup)	* Sử dụng tương thích với máy phân tích sinh hóa AU 480 * Chất liệu: Nhựa PS. Màu sắc: Trong suốt * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Túi	9
121	Cuvette phản ứng dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá	* Chất liệu: Nhựa PC/ PS * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Bộ	2

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
122	Điện cực xét nghiệm định lượng K ⁺	* Sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải AUTO ISE 500 * Điện cực K electrode * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chiếc	2
123	Điện cực xét nghiệm định lượng Na ⁺	* Sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải AUTO ISE 500 * Điện cực Na electrode * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chiếc	2
124	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl ⁻	* Sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải AUTO ISE 500 * Điện cực Cl electrode * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chiếc	2
125	Điện cực xét nghiệm định lượng Ca ⁺	* Sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải AUTO ISE 500 * Điện cực Ca electrode * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chiếc	2
126	Điện cực xét nghiệm định lượng pH	* Sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải AUTO ISE 500 * Điện cực pH electrode * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chiếc	2
127	Điện cực xét nghiệm định lượng quy chiếu	* Sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải AUTO ISE 500 Điện cực Ref electrode * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chiếc	1
128	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm điện giải	* Sử dụng tương thích với máy phân tích điện giải AUTO ISE 500 * Dây bơm * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chiếc	1
129	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm đông máu	* Sử dụng tương thích với máy phân tích đông máu Auto S * Màu sắc: trong suốt, loại nhựa: PS * Sản phẩm có xuất xứ thuộc các nước G7 * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Túi	5
130	Cóng phản ứng cho máy miễn dịch	* Sử dụng tương thích với máy phân tích miễn dịch AUTO LUMO A 1000 * Cóng phản ứng * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	7
131	Vật liệu trám tạm	Dùng để trám lót trước khi trám hoàn tất.	Lọ	10
132	Cortisomol	* Dùng trám bít ống tủy răng. * Thành phần: Prednisolone acetate; Diiodothymol; Zinc oxide; Barium sulphate; Magnesium stearate; Zinc acetate; Silica, colloidal anhydrous	Lọ	15
133	Vật liệu trám răng Composite đặc	Vật liệu Composite phục hồi quang trùng hợp. Sử dụng phục hồi trực tiếp các xoang răng loại I II III IV V vùng răng cửa, răng hàm. Màu A2; A3; A3,5.	Ống	300
134	Vật liệu trám răng Composite lỏng	Là loại composite lỏng quang trùng hợp, có tính cân xạ cao với độ nhớt cao. Màu A2; A3; A3,5.	Ống	50

S N V

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
135	Gel làm mòn men răng trước khi trám răng	Là loại chế phẩm gel dùng để làm mòn men răng trong quá trình thực hành điều trị nha khoa.	Ống	20
136	Vật liệu trám răng có thành phần Eugenol	Dung dịch dầu Eugenol tinh khiết, trộn với oxide kẽm để tạo hợp chất giảm đau.	Lọ	5
137	Xi măng trám răng	Xi măng phục hồi thủy tinh ionomer được xử lý hóa học (glass ionomer restorative cement).	Hộp	8
138	Xi măng trám răng	Xi măng trám răng tăng cường phóng thích Fluoride.	Hộp	20
139	Keo dán nha khoa	Dùng trong phục hình trực tiếp hoặc gián tiếp bằng Composite hoặc Ceramic.	Lọ	20
140	Vật liệu che và chữa tủy răng	Bột Calcium Hydroxide sát trùng dùng trong chữa trị ống tủy.	Lọ	15
141	Hóa chất bơm rửa và điều trị tủy	Dung dịch dùng để rửa và sát trùng tủy trong điều trị nội nha.	Chai	10
Tổng cộng: 141 khoản				